

## ĐẶC ĐIỂM HÌNH THÁI VÀ PHÂN LOẠI CHI BẠCH HẠC - *RHINACANTHUS* NEES (HỌ Ô RÔ ACANTHACEAE) Ở VIỆT NAM

Đỗ Văn Hải<sup>1</sup>, Chang Young Lee<sup>2</sup>, Hà Minh Tâm<sup>3</sup>

<sup>1</sup>Viện Sinh thái và Tài nguyên sinh vật,

Viện Hàn lâm Khoa học và Công nghệ Việt Nam,

<sup>2</sup>Viện Nghiên cứu Sinh học và Công nghệ sinh học Hàn Quốc

<sup>3</sup>Trường Đại học Sư phạm Hà Nội 2

Chi Bạch hạc (*Rhinacanthus* Nees) là một chi nhỏ thuộc họ Ô rô (Acanthaceae). Trên thế giới có khoảng 25 loài, phân bố ở khu vực nhiệt đới và cận nhiệt đới châu Á và châu Phi. Theo Phạm Hoàng Hộ và Trần Kim Liên, chi này ở Việt Nam ghi nhận có 2 loài. Trong đó loài *Rhinacanthus nasutus* là loài cây thuốc phổ biến được dân gian sử dụng nhiều. Trong bài báo này chúng tôi mô tả đặc điểm chi, xây dựng khóa định loại loài và mô tả đặc điểm các loài, cung cấp các thông tin về mẫu chuẩn, sinh học sinh thái, phân bố và mẫu nghiên cứu của các loài thuộc chi này.

### I. ĐỐI TƯỢNG VÀ PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU

Đối tượng nghiên cứu là các loài thuộc chi *Rhinacanthus* ở Việt Nam. Các mẫu nghiên cứu là các tiêu bản được thu thập trên cả nước và hiện được lưu giữ tại các phòng tiêu bản thực vật.

Phương pháp nghiên cứu: Áp dụng phương pháp so sánh hình thái để định loại. Kế thừa, tổng hợp và phân tích các tài liệu có liên quan.

### II. KẾT QUẢ NGHIÊN CỨU

#### 1. Đặc điểm chi *Rhinacanthus* ở Việt Nam

##### *RHINACANTHUS* Nees – CHI BẠCH HẠC

Nees in Wall. 1832. Pl. As. Rar. 3: 108; Nees in DC. 1847. Prodr. 11: 442; T. Anders. 1867. Proc. Linn. Soc. London, 7: 17; Benth. & Hook. f. 1876. Gen. Pl. 2: 1112; C. B. Clarke, 1885. Fl. Brit. Ind. 4: 541; Lindau in Engler & Prantl, 1895. Nat. Pflanzenf. 4 (3b): 338-339; C. B. Clarke, 1908. Journ. Asiat. Soc. Bengal, Pt. 2, Nat. Hist. 74: 690; Benoist, 1935. Fl. Gen. Indoch. 4: 726; Back. & Bakh. f. 1965. Fl. Jav. 2: 585; C. C. Hu, 2002. Fl. Reip. Pop. Sin. 70: 267; L. K. Fu & T. Hong, 2004. High. Pl. China, 10: 405; T. K. Lien, 2005. Checkl. Pl. Sp. Vietn. 3: 270; Y. F. Deng, C. M. Gao, N. H. Xia, 2009. Fl. Hongk. 3: 180; C. C. Hu, Y. F. Deng & T. F. Daniel, 2011. Fl. China, 19: 461.

Cây thảo hoặc cây bụi đứng. Mép lá nguyên hoặc lượn sóng; nang thạch hình chằm trên lá. Cụm hoa hình xim hoặc đơn độc; mọc ở nách lá hoặc đỉnh cành; các hoa thường có cuống rất ngắn. Lá bắc và lá bắc con nhỏ, hình giùi, ngắn hơn thùy của đài. Đài 5 thùy, thùy hình đường, mép có lông. Tràng hình ống; ống tràng hình trụ dài và mảnh; phía họng tràng mở rộng ra; miệng tràng 2 môi: môi trên hình ngọn giáo, đỉnh có mũi nhọn nguyên hoặc chia làm 2 thùy ngắn, uốn ngược lại hoặc cuộn lại, môi dưới dài hơn môi dưới; môi dưới rộng, duỗi thẳng ra; 3 thùy, thùy tràng xếp lợp ở phía ngoài. Nhị 2, dài bằng nửa ống tràng, dính ở gần họng tràng, ngắn hơn thùy tràng; bao phấn 2, hình thuôn, dính lệch nhau, gốc bao phấn thấp có gai nhỏ. Đĩa mật hình chén. Bầu với 2 noãn trong mỗi ô; vòi nhụy hình chỉ; núm nhụy nguyên hoặc chẻ đôi ở đỉnh. Quả nang hình chùy, mỗi ô chứa 2 hạt; hạt dính trên giá noãn có móc cong. Hạt hình trứng, ép dẹt, nhẵn, có nếp nhẵn mờ hoặc có điểm nốt.

*Typus: Rhinacanthus nasutus* (L.) Kurz [*Rhinacanthus communis* Nees]

**2. Khóa định loại và mô tả các loài thuộc chi *Rhinacanthus* ở Việt Nam**

**KHÓA ĐỊNH LOẠI CÁC LOÀI THUỘC CHI *RHINACANTHUS* Ở VIỆT NAM**

- 1A. Phiến lá hình trứng hoặc hình thuôn; cả hai mặt lá nhẵn. Mũi trên trên hình đường, đỉnh nhọn. .... 1. *Rh. calcaratus*
- 1B. Phiến lá hình bầu dục, đôi khi hình trứng-hình bầu dục hiếm khi hình mác; mặt dưới lá có lông tơ dày, mặt trên lá có lông tơ thưa đến gần như nhẵn. Mũi trên hình mác, đỉnh tù hoặc có khía ..... 2. *Rh. nastusus*

**2.1. *Rhinacanthus calcaratus* (Wall.) Nees – Kiến cò móc**

Nees in DC. 1847. Prodr. 11: 444; T. Anders. 1867. Journ. Linn. Soc. Bot. 9: 522; C. B. Clarke, 1885. Fl. Brit. Ind. 4: 541; T. K. Lien, 1995. Journ. Biol. 17(4): 96-97; Phamh. 2000. Illustr. Fl. Vietn. 3: 67; T. K. Lien, 2005. Checkl. Pl. Sp. Vietn. 3: 270-271.

– *Justicia calcarata* Wall. 1830. Pl. As. Rar. 2: 9, tab. 113.

Cây bụi, cao 1-1,5 m; cành non có lông tơ thưa sau nhẵn. Lá đơn, mọc đối; phiến lá hình trứng hoặc hình thuôn, cỡ 4-20 x 1,5-9 cm, cả hai mặt lá nhẵn và có nang thạch nổi rõ; gốc lá nhọn, chóp lá có mũi nhọn, mép lá nguyên hoặc đôi khi có răng cưa thưa, cuống lá dài 1,5-2 cm. Cụm hoa hình chùy ở đầu cành, các nhánh cụm hoa mọc đối trên trục cụm hoa, dài 5-6 cm; lá bắc mọc đối hình mác, chóp nhọn và có lông tơ dày, dài 5 mm; lá bắc con hình đường, có lông tơ dày, dài 2,5 mm. Đài 5 thùy, các thùy đài bằng nhau và xẻ sâu đến gần gốc đài, dài 5 mm; phủ lông tuyến dày. Tràng hình ống mảnh, có lông dày; ống tràng hình trụ, dài 2,5 mm; miệng tràng 2 môi: môi trên trên hình đường, đỉnh nhọn, có 2 gân dọc, dài 12 mm; môi dưới dài 7 mm, 3 thùy rõ, thùy hình trứng hoặc hình tròn. Nhị 2, đính ở họng của tràng; chỉ nhị nhẵn; bao phấn 2 ô, các ô bao phấn đính lệch nhau và xếp chồng lên nhau, gốc bao phấn có gai. Bầu có lông tơ thưa, vòi nhụy dài 5 cm, có lông rậm ở gốc. Quả chưa rõ (Hình 1).



Hình 1: *Rhinacanthus calcaratus* (Wall.) Nees

1. Cành mang lá và cụm hoa; 2. Lá bắc; 3. Đài và lá bắc con; 4. Một phần cụm hoa; 5. Tràng và đài; 6. Nhị; 7. Bầu và vòi nhụy (hình Đ. V. Hải, 2016; vẽ theo mẫu DDS 13187 [HN]; người vẽ: HS. L. K. Chi)

**Loc. class.:** India: sine loc., 1830. **Typus:** N. Wallich 2446 [P00719898] (holo. - P, photo!).

**Sinh học và sinh thái:** Mùa hoa tháng 3-5. Mọc trong rừng kín thường xanh nguyên sinh và thứ sinh, nơi ẩm.

**Phân bố:** Phú Thọ (Thanh Sơn: Xuân Sơn), Vĩnh Phúc (Phúc Yên: Ngọc Thanh, Tam Dương), Hà Nội (Ba Vì, Làng Cốc), Hòa Bình (Yên Thủy), Ninh Bình (Nho Quan: Cúc Phương). Còn có ở Ấn Độ.

**Mẫu nghiên cứu:** PHÚ THỌ, N. K. Đào 184 (HN); V. X. Phương 8005 (HN). – VĨNH PHÚC, N. T. Bân 133 (HN). V. X. Phương 7585 (HN). – HÒA BÌNH, MVX 913 (HN). – NINH BÌNH, D 168 (HN); DDS 13187 (HN); MVX 543 (HN).

**Giá trị sử dụng:** Làm rau ăn.

## 2.2. *Rhinacanthus nasutus* (L.) Kurz – Kiến

Kurz, 1870. Journ. As. Soc. Bengal, Pt. 2, Nat. Hist. 39: 79; T. K. Lien, 1995. Journ. Biol. 17(4): 97; L. K. Fu & T. Hong, 2004. High. Pl. China, 10: 405, fig. 604; Phamh. 2000. Illustr. Fl. Vietn. 3: 66; T. K. Lien, 2005. Checkl. Pl. Sp. Vietn. 3: 271; Y. F. Deng, C. M. Gao, N. H. Xia, 2009. Fl. Hongk. 3: 180; C. C. Hu, Y. F. Deng & T. F. Daniel, 2011. Fl. China, 19: 462.

– *Justicia nasuta* L. 1753. Sp. Pl. 1: 16.

– *Dianthera paniculata* Lour. 1790. Fl. Cochinch. 26, nom. illeg., non Forsk., 1761.

– *Rhinacanthus communis* Nees, 1832. Pl. As. Rar. 3: 109; T. Anders. 1867. Journ. Linn. Soc. Bot. 9: 522; C. B. Clarke, 1885. Fl. Brit. Ind. 4: 541; id. 1908. Journ. As. Soc. Bengal, Pt. 2, Nat. Hist. 74: 690; Benoist, 1935. Fl. Gen. Indoch. 4: 727.

– Bạch hạc, Thuốc lác nhỏ lá, Nam uy linh tiên.

Cây bụi, sống lâu năm, cao đến 1,5 m. Thân 4 cạnh, có bì không nổi rõ, phủ lông tơ thưa khi non, sau nhẵn. Lá hình bầu dục, hình trứng-hình bầu dục hiêm khi hình mác, cỡ 2-7 x 1-3 cm; mặt dưới lá có lông tơ dày, mặt trên lá có lông tơ thưa đến



Hình 2: *Rhinacanthus nasutus* (L.) Kurz  
1. Cành mang lá và cụm hoa, quả; 2. Tràng mở;  
3. Nhị; 4. Đài mở, bầu và vòi nhụy; 5. Quả mở  
(hình theo R. Wight, 1846 [Icones Plantarum Indiae  
Orientalis, Vol. 2(1) tab. 464])

gần như nhẵn; gân bên 5-6 cặp; gốc lá hình nêm, mép lá nguyên hoặc lượn sóng, đầu lá nhọn đến có mũi nhọn ngắn; cuống lá dài 0,5-1,5 cm. Cụm hoa hình chùy ở nách lá hoặc đầu cành, dài 5 cm; nhánh có lông tơ dày; lá bắc hình mác, cỡ  $2 \times 0,5$  mm; lá bắc con dài 1 mm. Hoa có cuống ngắn hoặc gần như không cuống. Đài dài 5 mm, cả hai mặt phủ lông tơ dày; thùy đài hình mác, cỡ  $4 \times 0,7$  mm. Tràng dài 2-2,5 cm, màu trắng xanh, mặt ngoài phủ lông tuyến và lông tơ dày; ống tràng dài 1,5-1,7 cm; miệng tràng 2 môi: môi trên hình mác, dài 6 mm, dựng đứng, đỉnh tù hoặc có khía; môi dưới dài 0,8-1,2 cm, 3 thùy, thùy dài 2-4 mm và gần bằng nhau. Chỉ nhị nhẵn; bao phấn ô, các ô bao phấn dính lệch nhau và xếp chồng lên nhau, gốc bao phấn có gai. Bầu và vòi nhụy có lông tơ rải rác. Quả nang dài 2 cm, có lông tuyến. Hạt rộng 2,5, gần hình tròn, bề mặt dạng hạt (Hình 2).

**Loc. class.:** India: Habitat in India Toren. **Typus:** Sine leg. (type not designated.)

**Sinh học và sinh thái:** Mùa hoa và quả gần như quanh năm. Mọc trong rừng rậm, thường được trồng trong vườn nhà hoặc hàng rào.

**Phân bố:** Bắc Kạn (Chợ Đồn: Bằng Lũng), Hà Nội (Ba Đình: Ngọc Hà), Hòa Bình, Quảng Trị, Đắk Lắk (Krông Bông: Ea Trul). Mọc dại và trồng nhiều nơi khác ở Việt Nam. Còn có ở Trung Quốc (Hải Nam), Ấn Độ, Mianma, Lào, Campuchia, Thái Lan, Philippines, Malaixia, Indônêxia.

**Mẫu nghiên cứu:** BẮC KẠN, CĐ7-H (HN). – HÀ NỘI, N. T. Đạt 194-HN4 (HN); Đoàn điều tra Việt-Trung 4961 (HN); sine num. (HNU). – HÒA BÌNH, Tổ thực vật sine num. (CPNP); Sine num. (HN). – QUẢNG TRỊ, Poilane 15452 (VNM). – ĐẮK LẮK, PTV 081 (HN).

**Giá trị sử dụng:** Cành, lá có thể chữa bệnh lao phổi ở giai đoạn đầu, ho, viêm phế quản mãn tính và cấp tính, phong thấp, tê bại, nhức gân, đau xương, viêm khớp, huyết áp cao. Dùng ngoài lấy lá tươi giã đắp hoặc nấu nước rửa trị bệnh ecpet mảng tròn, eczema, hắc bào, lở ngứa (V. V. Chi, 2012).

### III. KẾT LUẬN

Chi Bạch hạc (*Rhinacanthus*) ở Việt Nam hiện biết có 2 loài. Chúng tôi đã mô tả đặc điểm nhận biết chi, xây dựng khóa định loại các loài, cung cấp các thông tin tóm tắt về phân bố, sinh học và sinh thái, mẫu nghiên cứu và hình vẽ của các loài thuộc chi này ở Việt Nam.

**Lời cảm ơn:** Chúng tôi xin chân thành cảm ơn dự án “Tiềm năng sinh học của nguyên liệu sinh học ở Việt Nam” đã hỗ trợ kinh phí cho bài báo này.

### TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. **Anderson, T.**, 1867. The Journal of the Linnaean Society of London, Botany, 9: 522. London.
2. **Fu, L. & al.**, 2004. Higher Plants of China , 10: 405. Qingdao Publishing House, China (in Chinese).
3. **Phạm Hoàng Hộ**, 2000. Cây cỏ Việt Nam, 3: 66. Nxb. Trẻ, Tp. Hồ Chí Minh.
4. **Hu, C. & al.** 2002: Flora Reipublicae Popularis Sinicae, Vol. 70: 267. Science Press, Beijing (in Chinese).
5. **Hu, C. C., Y. F. Deng, T. F. Daniel**, 2011. Flora of China, 19: 461. Science Press & Missouri Botanical Garden Press, Beijing & St. Louis.

6. **Trần Kim Liên**, 2005. Danh lục các loài thực vật Việt Nam, 3: 270. Nxb. Nông nghiệp, Hà Nội.
7. **Lindau, G.**, 1895. Die Natürlichen Pflanzenfamilien, vol. 4 (3b): 338-339. Leipzig.

**MORPHOLOGICAL CHARACTERS AND TAXONOMY OF  
*RHINACANTHUS* (ACANTHACEAE) IN THE FLORA OF VIETNAM**

**Do Van Hai, Chang Young Lee, Ha Minh Tam**

SUMMARY

According to Hu, C. C. & al. (2011), the genus *Rhinacanthus* contains about 25 species, distributed in tropical and subtropical regions of Africa and Asia. Two species have been recorded from Vietnam. In this article, we described characteristics of the genus *Rhinacanthus* in Vietnam and provide additional information about distribution, habitat, ecology and use of this genus in Vietnam, and developed a diagnostic key to the species of *Rhinacanthus* from Vietnam.